

Số: 333 /QĐ-TTTN

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024
của Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước (trước đây là
Tổng cục Quản lý thị trường)**

CỤC TRƯỞNG

CỤC QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính
hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách nhà
nước và tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa
đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của
Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán
ngân sách nhà nước và tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Quyết định số 3415/QĐ-BCT ngày 29/12/2023 của Bộ Công
Thương về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;*

*Căn cứ Quyết định số 1705/QĐ-BCT ngày 28/6/2024 của Bộ Công Thương
về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;*

*Căn cứ Quyết định số 2703/QĐ-BCT ngày 14/10/2024 của Bộ Công
Thương về việc điều chỉnh giao dự toán sau khi xác định số cắt giảm tiết kiệm
ngân sách nhà nước năm 2024 theo Chỉ thị số 01/CT-TTg của Thủ tướng Chính
phủ và Nghị quyết số 119/NQ-CP của Chính phủ;*

*Căn cứ Quyết định số 3623/QĐ-BCT ngày 27/12/2024 của Bộ Công Thương
về việc giao bổ sung dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;*



Căn cứ Thông báo số 270/TB-BCT ngày 30/9/2025 của Bộ Công Thương về việc thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Cục.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024 của Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước (trước đây là Tổng cục Quản lý thị trường), chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Cục, Trưởng phòng Phòng Hạ tầng thương mại và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Vụ KHTC;
- Cổng thông tin điện tử Cục;
- Lưu: VT, VP(huongngthi).

CỤC TRƯỞNG



Trần Hữu Linh

BỘ CÔNG THƯƠNG
CỤC QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN
THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

PHỤ LỤC:
SỐ LIỆU QUYẾT NÃM CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 333

/QĐ-TTTN ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước)

ĐVT: đồng

Số TT	Đơn vị	Quyết toán chi ngân sách nhà nước					
		Tổng số liệu báo cáo quyết toán		Tổng số liệu quyết toán được duyệt		Chênh lệch	
		Chi quản lý hành chính		Chi quản lý hành chính			
		Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ
	Tổng cộng	1.168.210.607.834	236.367.302.794	1.168.178.416.634	236.367.302.794	-32.191.200	0
1	Văn phòng Tổng cục QLTT	24.508.719.723	37.726.436.850	24.503.319.723	37.726.436.850	-5.400.000	0
2	Cục Nghiệp vụ QLTT	9.065.381.594	5.590.738.659	9.056.115.194	5.590.738.659	-9.266.400	0
3	Cục QLTT tỉnh An Giang	24.707.125.187	3.942.461.120	24.707.125.187	3.942.461.120	0	0
4	Cục QLTT tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	13.534.637.647	1.858.961.436	13.534.637.647	1.858.961.436	0	0
5	Cục QLTT tỉnh Bắc Giang	22.469.216.600	3.706.872.068	22.469.216.600	3.706.872.068	0	0
6	Cục QLTT tỉnh Bắc Kạn	10.846.398.600	1.344.669.140	10.846.398.600	1.344.669.140	0	0
7	Cục QLTT tỉnh Bạc Liêu	9.509.829.066	1.173.093.781	9.509.829.066	1.173.093.781	0	0
8	Cục QLTT tỉnh Bắc Ninh	15.390.000.953	5.111.216.934	15.390.000.953	5.111.216.934	0	0
9	Cục QLTT tỉnh Bến Tre	11.851.448.112	2.532.350.615	11.851.448.112	2.532.350.615	0	0
10	Cục QLTT tỉnh Bình Định	14.688.135.829	2.365.131.996	14.688.135.829	2.365.131.996	0	0
11	Cục QLTT tỉnh Bình Dương	15.810.251.297	3.224.739.776	15.810.251.297	3.224.739.776	0	0
12	Cục QLTT tỉnh Bình Phước	11.493.559.661	4.148.210.352	11.493.559.661	4.148.210.352	0	0
13	Cục QLTT tỉnh Bình Thuận	11.565.758.980	3.903.388.207	11.565.758.980	3.903.388.207	0	0
14	Cục QLTT tỉnh Cà Mau	13.046.520.501	2.499.226.126	13.046.520.501	2.499.226.126	0	0
15	Cục QLTT thành phố Cần Thơ	11.647.774.434	2.517.045.720	11.647.774.434	2.517.045.720	0	0
16	Cục QLTT tỉnh Cao Bằng	15.700.001.649	1.224.310.952	15.700.001.649	1.224.310.952	0	0



Số TT	Đơn vị	Quyết toán chi ngân sách nhà nước					
		Tổng số liệu báo cáo quyết toán		Tổng số liệu quyết toán được duyệt		Chênh lệch	
		Chi quản lý hành chính		Chi quản lý hành chính			
		Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ
17	Cục QLTT thành phố Đà Nẵng	15.790.227.018	4.190.669.944	15.790.227.018	4.190.669.944	0	0
18	Cục QLTT tỉnh Đắk Lắk	16.572.684.622	2.158.796.549	16.572.684.622	2.158.796.549	0	0
19	Cục QLTT tỉnh Đắk Nông	9.738.614.445	3.988.502.080	9.738.614.445	3.988.502.080	0	0
20	Cục QLTT tỉnh Điện Biên	14.942.938.141	1.212.055.160	14.942.938.141	1.212.055.160	0	0
21	Cục QLTT tỉnh Đồng Nai	27.343.743.410	2.482.440.553	27.343.743.410	2.482.440.553	0	0
22	Cục QLTT tỉnh Đồng Tháp	12.437.490.591	1.400.910.800	12.437.490.591	1.400.910.800	0	0
23	Cục QLTT tỉnh Gia Lai	17.310.619.084	2.424.199.498	17.310.619.084	2.424.199.498	0	0
24	Cục QLTT tỉnh Hà Giang	20.662.630.674	6.407.041.598	20.662.630.674	6.407.041.598	0	0
25	Cục QLTT tỉnh Hà Nam	13.699.398.068	1.789.083.228	13.699.398.068	1.789.083.228	0	0
26	Cục QLTT thành phố Hà Nội	102.835.880.247	11.688.444.431	102.829.166.247	11.688.444.431	-6.714.000	0
27	Cục QLTT tỉnh Hà Tĩnh	14.043.449.625	2.080.388.956	14.043.449.625	2.080.388.956	0	0
28	Cục QLTT tỉnh Hải Dương	13.696.220.366	4.519.142.880	13.696.220.366	4.519.142.880	0	0
29	Cục QLTT thành phố Hải Phòng	26.448.969.710	2.685.804.037	26.448.969.710	2.685.804.037	0	0
30	Cục QLTT tỉnh Hậu Giang	9.199.373.726	1.154.368.945	9.199.373.726	1.154.368.945	0	0
31	Cục QLTT thành phố Hồ Chí Minh	89.282.975.979	11.809.119.852	89.282.975.979	11.809.119.852	0	0
32	Cục QLTT tỉnh Hòa Bình	15.597.035.525	2.722.712.516	15.586.224.725	2.722.712.516	-10.810.800	0
33	Cục QLTT tỉnh Hưng Yên	11.949.567.582	2.101.260.520	11.949.567.582	2.101.260.520	0	0
34	Cục QLTT tỉnh Khánh Hòa	11.526.353.969	2.522.682.092	11.526.353.969	2.522.682.092	0	0
35	Cục QLTT tỉnh Kiên Giang	20.482.758.142	3.785.408.792	20.482.758.142	3.785.408.792	0	0
36	Cục QLTT tỉnh Kon Tum	8.769.713.347	1.658.466.889	8.769.713.347	1.658.466.889	0	0
37	Cục QLTT tỉnh Lai Châu	9.389.625.399	2.155.264.464	9.389.625.399	2.155.264.464	0	0
38	Cục QLTT tỉnh Lâm Đồng	11.703.519.888	3.110.093.231	11.703.519.888	3.110.093.231	0	0
39	Cục QLTT tỉnh Lạng Sơn	24.027.634.341	4.212.835.684	24.027.634.341	4.212.835.684	0	0
40	Cục QLTT tỉnh Lào Cai	19.243.749.006	2.355.980.125	19.243.749.006	2.355.980.125	0	0
41	Cục QLTT tỉnh Long An	19.606.327.672	1.337.429.830	19.606.327.672	1.337.429.830	0	0
42	Cục QLTT tỉnh Nam Định	15.219.416.100	1.615.391.380	15.219.416.100	1.615.391.380	0	0

Số TT	Đơn vị	Quyết toán chi ngân sách nhà nước					
		Tổng số liệu báo cáo quyết toán		Tổng số liệu quyết toán được duyệt		Chênh lệch	
		Chi quản lý hành chính		Chi quản lý hành chính			
		Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ
43	Cục QLTT tỉnh Nghệ An	22.029.231.064	3.995.929.568	22.029.231.064	3.995.929.568	0	0
44	Cục QLTT tỉnh Ninh Bình	13.052.133.228	1.899.277.352	13.052.133.228	1.899.277.352	0	0
45	Cục QLTT tỉnh Ninh Thuận	9.064.430.472	1.495.264.112	9.064.430.472	1.495.264.112	0	0
46	Cục QLTT tỉnh Phú Thọ	18.450.379.910	2.204.996.040	18.450.379.910	2.204.996.040	0	0
47	Cục QLTT tỉnh Phú Yên	12.503.064.918	3.182.019.960	12.503.064.918	3.182.019.960	0	0
48	Cục QLTT tỉnh Quảng Bình	12.590.979.121	6.294.712.332	12.590.979.121	6.294.712.332	0	0
49	Cục QLTT tỉnh Quảng Nam	20.418.966.440	1.910.139.720	20.418.966.440	1.910.139.720	0	0
50	Cục QLTT tỉnh Quảng Ngãi	10.503.051.474	1.104.152.340	10.503.051.474	1.104.152.340	0	0
51	Cục QLTT tỉnh Quảng Ninh	27.188.411.436	6.977.816.593	27.188.411.436	6.977.816.593	0	0
52	Cục QLTT tỉnh Quảng Trị	11.805.740.218	3.000.513.866	11.805.740.218	3.000.513.866	0	0
53	Cục QLTT tỉnh Sóc Trăng	9.807.885.947	1.428.420.421	9.807.885.947	1.428.420.421	0	0
54	Cục QLTT tỉnh Sơn La	18.772.017.956	5.544.889.512	18.772.017.956	5.544.889.512	0	0
55	Cục QLTT tỉnh Tây Ninh	11.425.567.322	1.575.316.818	11.425.567.322	1.575.316.818	0	0
56	Cục QLTT tỉnh Thái Bình	14.503.539.600	1.735.627.168	14.503.539.600	1.735.627.168	0	0
57	Cục QLTT tỉnh Thái Nguyên	20.305.676.354	3.204.380.716	20.305.676.354	3.204.380.716	0	0
58	Cục QLTT tỉnh Thanh Hóa	34.248.884.452	4.920.650.861	34.248.884.452	4.920.650.861	0	0
59	Cục QLTT tỉnh Thừa Thiên Huế	14.853.070.421	2.483.653.472	14.853.070.421	2.483.653.472	0	0
60	Cục QLTT tỉnh Tiền Giang	17.439.866.127	1.950.574.432	17.439.866.127	1.950.574.432	0	0
61	Cục QLTT tỉnh Trà Vinh	10.371.275.105	1.169.177.269	10.371.275.105	1.169.177.269	0	0
62	Cục QLTT tỉnh Tuyên Quang	12.802.147.990	1.289.996.633	12.802.147.990	1.289.996.633	0	0
63	Cục QLTT tỉnh Vĩnh Long	11.026.515.597	2.194.619.293	11.026.515.597	2.194.619.293	0	0
64	Cục QLTT tỉnh Vĩnh Phúc	10.561.287.436	2.492.984.994	10.561.287.436	2.492.984.994	0	0
65	Cục QLTT tỉnh Yên Bái	17.130.808.736	3.874.841.556	17.130.808.736	3.874.841.556	0	0